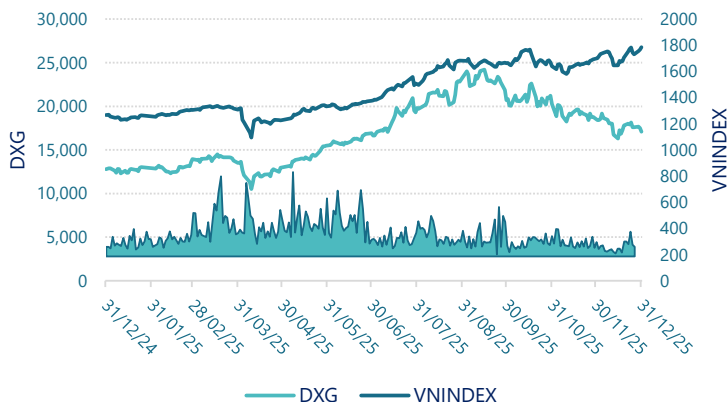




CTCP Tập đoàn Đất Xanh (HSX: DXG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

31/12/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	17,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	24,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,513
SL cổ phiếu LH	1,112,384,189
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,679,945
% sở hữu nước ngoài	22.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	19,022
P/E	60.1
EPS	285

DT thuần

Q4/25

1,437

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 369 | 34.6%

YoY: ▼92.0 | -6.0%

LN sau thuế

Q4/25

63.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▼101 | -61.4%

YoY: ▼147 | -69.8%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

24.1%

+/- YoY: ▲ 0.1%

DT thuần

2025

4,164

tỷ VNĐ

YoY: ▼631 | -13.2%

LN sau thuế

2025

574

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 121 | 26.7%

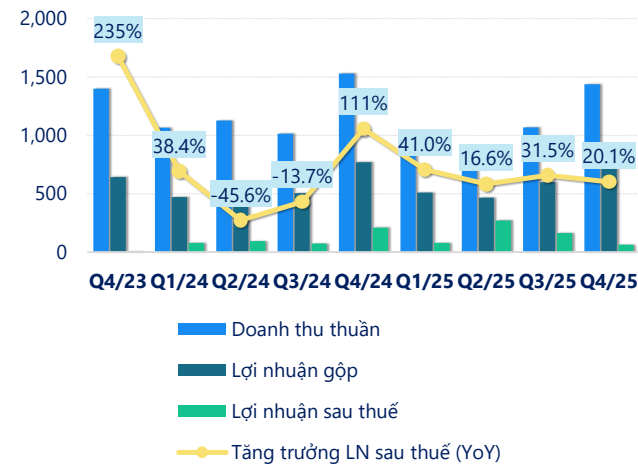
ROE

2025

1.8%

tỷ VNĐ

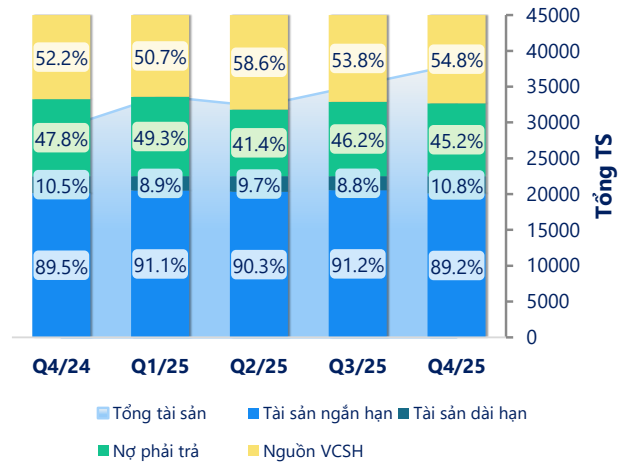
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

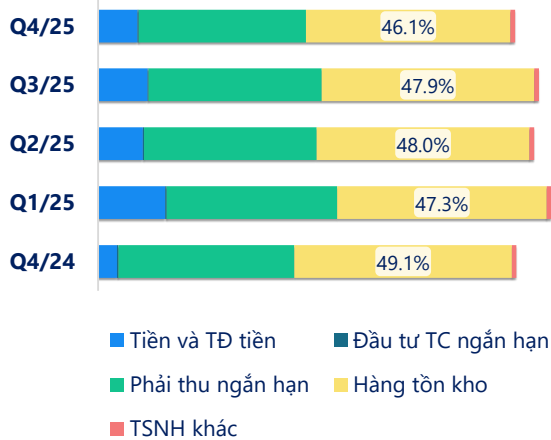
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



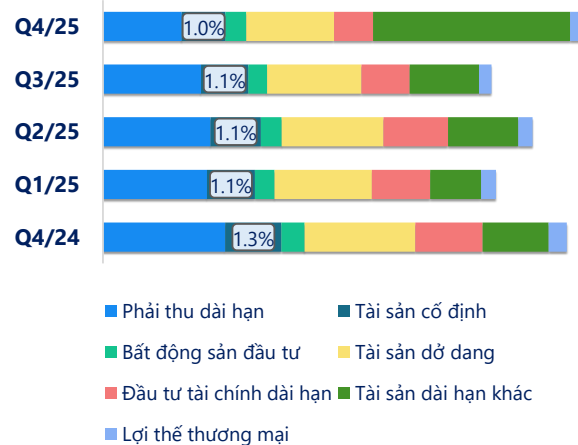
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

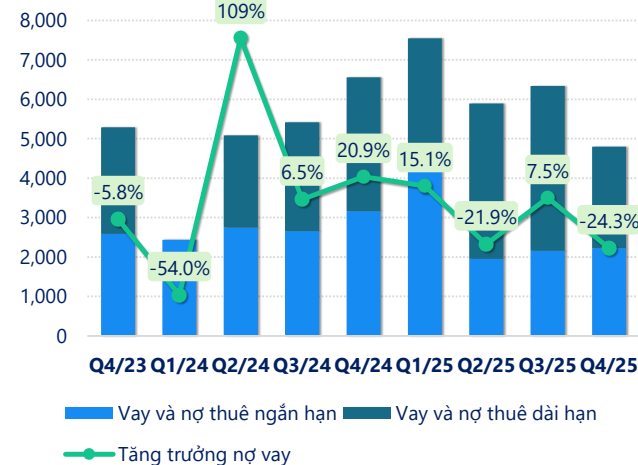
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

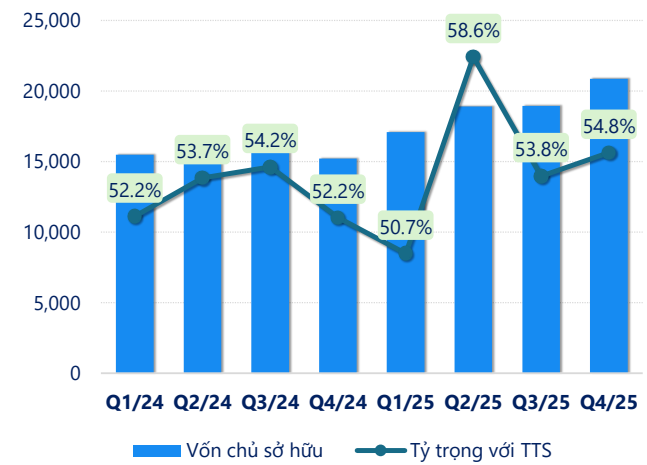
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

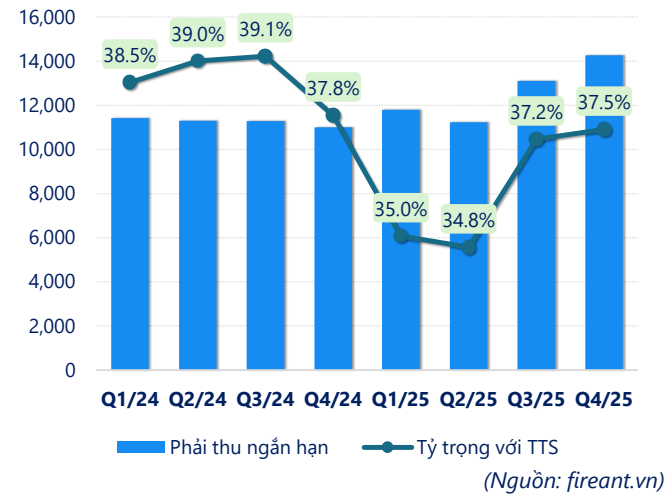
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

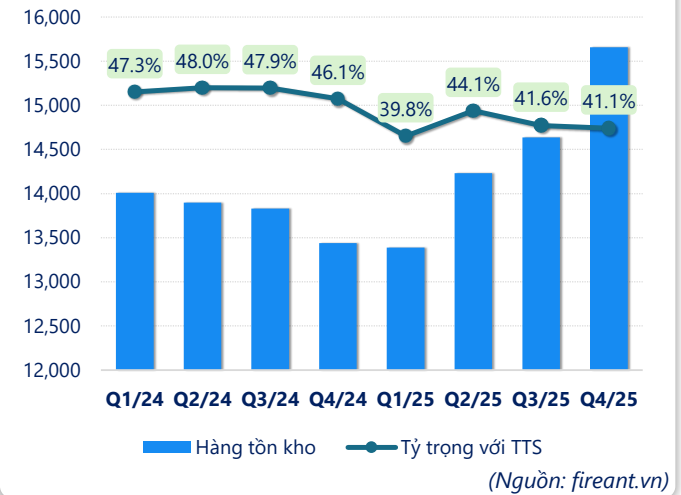


(Nguồn: fireant.vn)

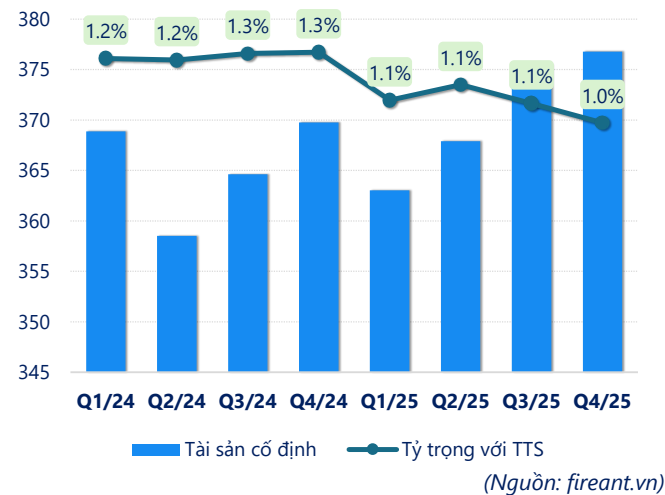
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


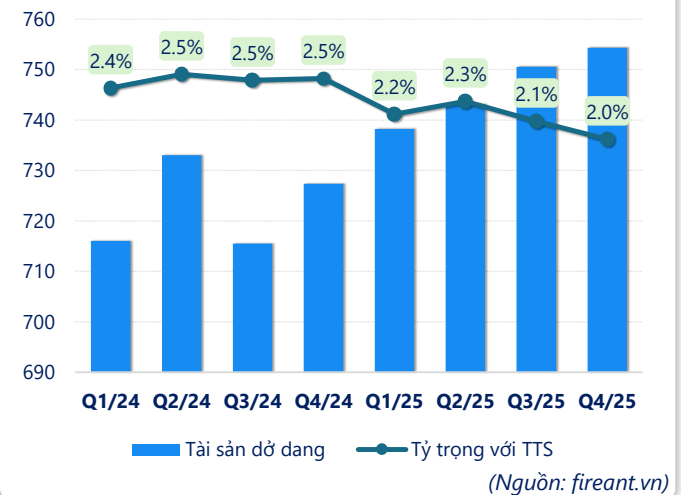
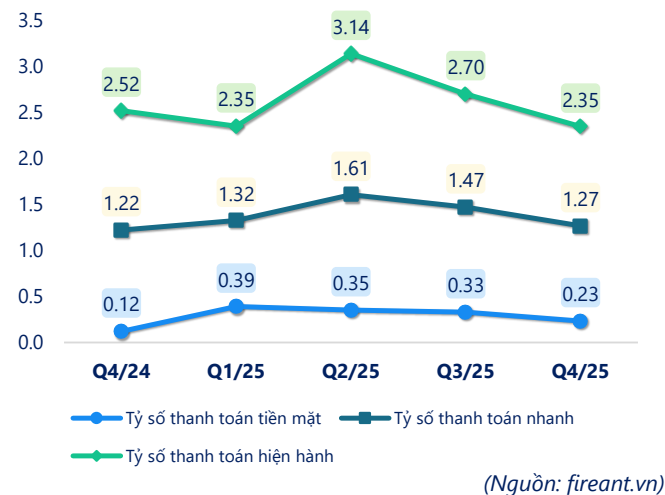
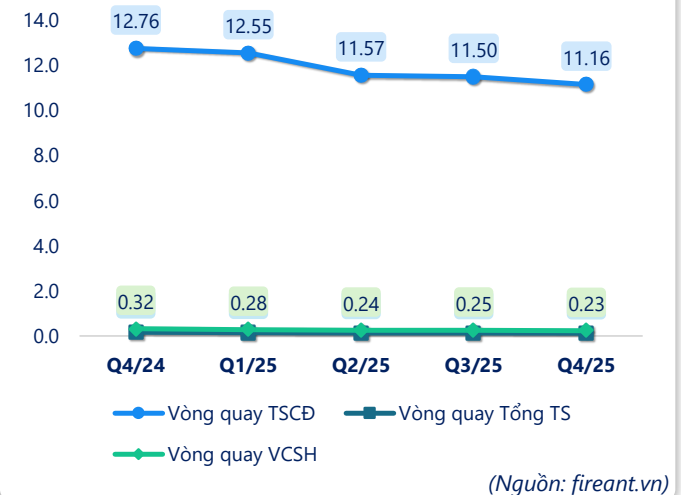
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


tỷ VNĐ

Tài sản cố định


tỷ VNĐ

Tài sản dở dang

Chỉ số thanh khoản

Vòng quay tài sản


CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	29,137	33,660	32,280	35,210	38,102
Tài sản ngắn hạn	26,087	30,676	29,150	32,123	33,994
Tiền và tương đương tiền	1,249	5,107	3,272	3,928	3,392
Đầu tư tài chính ngắn hạn	77.9	84.8	103	106	423
Phải thu ngắn hạn	11,006	11,794	11,228	13,108	14,270
Hàng tồn kho	13,440	13,387	14,230	14,635	15,658
Tài sản ngắn hạn khác	315	304	316	345	251
Tài sản dài hạn	3,050	2,984	3,130	3,087	4,109
Phải thu dài hạn	804	791	783	780	677
Tài sản cố định	370	363	368	375	377
Bất động sản đầu tư	153	150	150	149	179
Tài sản dở dang	727	738	743	751	754
Đầu tư tài chính dài hạn	443	443	470	384	335
Tài sản dài hạn khác	434	387	511	550	1,695
Lợi thế thương mại	118	112	105	98.5	91.9
Nợ phải trả	13,934	16,578	13,379	16,257	17,240
Nợ ngắn hạn	10,348	13,054	9,288	11,895	14,480
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,159	4,225	1,955	2,154	2,225
Phải trả người bán ngắn hạn	626	750	755	906	817
Nợ dài hạn	3,586	3,524	4,091	4,362	2,761
Vay và nợ thuê dài hạn	3,396	3,320	3,939	4,185	2,571
Nguồn vốn chủ sở hữu	15,203	17,082	18,901	18,952	20,862
Vốn chủ sở hữu	15,203	17,082	18,901	18,952	20,862
Vốn điều lệ	7,225	8,726	10,206	10,206	11,141
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)